

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022

Hung Yên, tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Mã số	30/06/2022	01/01/2022
1		2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	479,243,387,359	443,283,864,347
	(100 = 110+120+130+140+150)			
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110	40,484,225,426	31,925,528,323
1. Tiền		111	37,484,225,426	28,925,528,323
2. Các khoản tương đương tiền			3,000,000,000	3,000,000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	276,254,607,150	232,887,679,549
1. Chứng khoán kinh doanh		121	2,500,000,000	2,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	273,754,607,150	230,387,679,549
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130	94,892,492,143	105,477,967,166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	98,845,605,777	76,929,814,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	2,681,195,767	12,126,346,157
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	19,682,400,000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	2,473,490,599	8,921,806,428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(9,107,800,000)	(12,182,400,000)
IV- Hàng tồn kho		140	57,177,706,911	65,005,360,026
1. Hàng tồn kho		141	57,177,706,911	65,005,360,026
V- Tài sản ngắn hạn khác		150	10,434,355,729	7,987,329,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	10,434,355,729	7,987,329,283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200	237,053,751,625	275,099,866,560
I- Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
II- Tài sản cố định		220	136,902,452,564	106,448,092,938
1. Tài sản cố định hữu hình		221	136,902,452,564	106,448,092,938
- Nguyên giá		222	320,849,547,588	276,442,689,866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(183,947,095,024)	(169,994,596,928)
3. Tài sản cố định vô hình		227	-	-
- Nguyên giá		228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn		240	-	26,166,621,616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	26,166,621,616
V- Đầu tư tài chính dài hạn		250	90,843,537,143	132,167,829,522
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	83,589,537,143	97,448,829,522
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	9,730,994,000	9,730,994,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254	(2,476,994,000)	(2,476,994,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	27,465,000,000
VI- Tài sản dài hạn khác		260	9,307,761,918	10,317,322,484
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	9,307,761,918	10,317,322,484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	716,297,138,984	718,383,730,907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn		Mã số	30/06/2022	01/01/2022
1		2	4	5
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	388,144,789,134	346,218,833,008
I-	Nợ ngắn hạn	310	388,144,789,134	346,218,833,008
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	65,805,626,918	50,915,043,253
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,244,960,963	1,591,352,254
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,673,950,598	6,084,838,271
4.	Phải trả người lao động	314	70,335,277,115	84,596,027,275
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,435,943,335	318,475,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	11,744,799,523	2,175,506,618
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23,721,650,000	10,301,200,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	49,452,471,656	47,522,644,019
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	156,730,109,026	142,713,746,318
II-	Nợ dài hạn	330	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	328,152,349,850	372,164,897,899
	(400 = 410 + 430)			
I-	Vốn chủ sở hữu	410	328,152,349,850	372,164,897,899
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	162,597,250,000	162,597,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	162,597,250,000	162,597,250,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	4,758,750,000	4,758,750,000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	4,972,500,000	4,080,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	31,766,114,529	31,766,114,529
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	99,437,843,676	150,504,097,566
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	43,637,890,368	68,593,619,504
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	55,799,953,308	81,910,478,062
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24,619,891,645	18,458,685,804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440	716,297,138,984	718,383,730,907

Hung Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	265,138,821,375	170,716,565,643	481,066,272,824	345,521,171,305
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	265,138,821,375	170,716,565,643	481,066,272,824	345,521,171,305
4. Giá vốn hàng bán	11	189,357,150,324	125,155,899,480	344,080,821,059	248,323,740,407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75,781,671,051	45,560,666,163	136,985,451,765	97,197,430,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,443,782,368	7,693,785,916	6,741,561,399	8,935,452,911
7. Chi phí tài chính	22	150,837,220	225,629,790	242,347,396	2,828,395,608
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	107,370,190	133,516,080	191,647,673	216,128,474
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	6,364,369,794	3,958,129,988	12,621,382,339	8,311,994,096
9. Chi phí bán hàng	25	27,009,851,353	24,225,062,526	48,436,673,429	44,708,929,178
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,162,930,783	20,160,581,121	43,791,048,235	39,647,451,420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34,266,203,857	12,601,308,630	63,878,326,443	27,260,101,699
12. Thu nhập khác	31	7,726,533	315,691,436	36,343,752	626,787,907
13. Chi phí khác	32	-	655,258	-	655,258
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7,726,533	315,036,178	36,343,752	626,132,649
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34,273,930,390	12,916,344,808	63,914,670,195	27,886,234,348
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,891,248,840	1,325,600,549	6,911,092,386	4,460,172,551
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(284,432,857)	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31,382,681,550	11,875,177,116	57,003,577,809	23,426,061,797
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	30,720,039,557	12,585,001,396	55,799,953,308	25,189,123,868
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	662,641,993	(709,824,280)	1,203,624,501	(1,763,062,071)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hưng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		63,914,670,195	27,886,234,348
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		13,840,085,876	11,636,738,910
	- Các khoản dự phòng	03		(1,144,772,363)	(100,000,000)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	8,362,402,401
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,522,739,579)	216,128,474
	- Chi phí lãi vay	06		191,647,673	-
	- Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61,278,891,802	48,001,504,133
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,858,584,685)	(31,367,228,100)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,827,653,115	(2,839,182,213)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6,061,444,080	(54,106,098,667)
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		1,009,560,566	5,486,912,352
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(191,647,673)	(216,128,474)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,530,882,905)	(52,703,123)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,297,641,320
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,392,388,712)	(8,239,614,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,204,045,588	(42,034,896,972)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(18,127,823,886)	(29,503,385,693)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	41,454,556
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,383,347,601)	(77,626,302,669)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		104,163,820,000	103,100,000,000
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17,248,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,290,590,502	3,382,121,113
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,056,760,985)	16,641,887,307
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,625,300,000	97,024,665,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,204,850,000)	(59,705,020,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47,009,037,500)	(23,938,921,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,588,587,500)	13,380,724,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8,558,697,103	(12,012,285,665)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,925,528,323	31,245,946,467
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		40,484,225,426	19,233,660,802

Hùng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tổng giám đốc

PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/106/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá và trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3,849,926,490	1,674,811,539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,634,298,936	27,250,716,784
Cộng	37,484,225,426	28,925,528,323

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	98,845,605,777	76,929,814,581
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	52,592,766,863	41,312,521,457
<i>Hãng NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	10,710,467,394	13,741,157,824
<i>Hãng PUNTO FA S.L</i>	25,081,170,590	14,891,862,992
<i>Hãng FEV CORPORATION</i>	8,940,369,497	8,313,700,660
<i>Hãng POONGIN TRADING</i>	7,860,759,382	4,365,799,981
Các khoản phải thu của khách hàng khác	46,252,838,914	35,617,293,124

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2,473,490,599	8,921,806,428
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,706,490,599	8,647,723,861
Số dư nợ phải nộp BH	-	102,082,567
Phải thu khác	767,000,000	172,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12,182,400,000)	(12,182,400,000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3,074,600,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(9,107,800,000)	(12,182,400,000)

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	1,409,364,306	828,979,168
Công cụ, dụng cụ	883,651,854	1,017,310,886
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-
Thành phẩm	54,762,961,958	63,096,300,623
Hàng hoá	121,728,792	62,769,349
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	57,177,706,911	65,005,360,026

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	9,307,761,918	10,317,322,484
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,325,561,402	7,116,733,470
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	2,107,859,569
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,982,200,516	1,092,729,445

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	65,805,626,918	50,915,043,253
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	21,577,700,716	22,409,517,328
<i>Công ty cổ phần may Việt Giang</i>	8,374,218,255	22,409,517,328
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên</i>	13,203,482,461	-
Các đối tượng khác	44,227,926,202	28,505,525,925

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	11,744,799,523	2,175,506,618
Kinh phí công đoàn	1,491,151,482	1,860,934,116
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353,648,041	314,572,502
Cổ tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9,900,000,000	-

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	72,188,590,327	194,573,344,371	8,774,701,154	906,054,014	276,442,689,866
Tăng trong năm	27,150,969,663	8,699,104,512	8,556,783,547	-	44,406,857,722
Mua sắm		8,699,104,512	8,556,783,547	-	17,255,888,059
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27,150,969,663	-	-	-	27,150,969,663
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	99,339,559,990	203,272,448,883	17,331,484,701	906,054,014	320,849,547,588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	34,415,750,755	132,246,222,451	2,600,604,523	732,019,199	169,994,596,928
Tăng trong năm	2,463,858,719	10,676,702,567	529,942,091	281,994,719	13,952,498,096
Khấu hao trong năm	2,463,858,719	10,676,702,567	529,942,091	281,994,719	13,952,498,096
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	36,879,609,474	142,922,925,018	3,130,546,614	1,014,013,918	183,947,095,024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	37,772,839,572	62,327,121,920	6,174,096,631	174,034,815	106,448,092,938
Số cuối năm	62,459,950,516	60,349,523,865	14,200,938,087	(107,959,904)	136,902,452,564

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	162,597,250,000
b. Cổ phiếu	30/06/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	13,550,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

15 DOANH THU

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	265,138,821,375	170,716,565,643
Doanh thu gia công	263,903,314,695	170,559,384,683
Doanh thu khác	1,235,506,680	157,180,960

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189,357,150,324	125,155,899,480
Cộng	189,357,150,324	125,155,899,480

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252,654,345	684,131,062
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800,000,000	6,662,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,391,128,023	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	347,154,854
Cộng	2,443,782,368	7,693,785,916

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền vay	107,370,190	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	61,687,590
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	-	163,942,200
Chi phí tài chính khác	43,467,030	-
Cộng	150,837,220	225,629,790

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a. Chi phí bán hàng	27,009,851,353	24,225,062,526
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	16,117,839,070	12,270,135,566
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	8,864,467,894	7,517,446,003
<i>Chi phí phụ liệu</i>	7,253,371,176	4,752,689,563
Các khoản chi phí bán hàng khác	10,892,012,283	11,954,926,960
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,162,930,784	21,160,581,121
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	18,388,113,176	15,320,834,912
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	18,388,113,176	15,320,834,912
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,774,817,608	5,839,746,209

20 Thu nhập khác

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Xử lý số dư nhỏ, lẻ	-	-
Các khoản khác	7,726,533	315,691,436
Cộng	7,726,533	315,691,436

21 Chi phí khác

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Xử lý công nợ nhỏ, lẻ	-	655,258
Cộng	-	655,258

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa